

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Quách Văn Sơn	Thành viên, Giám đốc
- Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Nha	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/10/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Quách Văn Sơn
Giám đốc

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/02/2023, từ trang 4 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

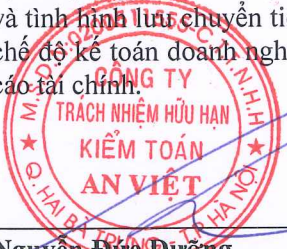
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Nguyễn Đức Đường
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHNT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNT kiểm toán 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.187.268.333	74.546.252.656
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.997.797.654	8.413.284.260
1.	Tiền	111		9.997.797.654	8.413.284.260
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.091.421.161	39.228.580.362
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.444.154.309	37.480.224.925
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.413.989	19.913.989
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.632.852.863	1.728.441.448
III.	Hàng tồn kho	140	8	15.863.889.137	26.572.501.596
1.	Hàng tồn kho	141		15.939.889.138	26.616.301.596
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.000.001)	(43.800.000)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		234.160.381	331.886.438
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	228.786.460	288.000.476
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.373.921	43.885.962
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.845.136.715	79.454.046.363
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		221.988.000	221.988.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	221.988.000
II.	Tài sản cố định	220		69.591.864.400	70.060.130.192
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	66.929.870.850	67.242.187.924
-	Nguyên giá	222		124.772.500.692	118.878.756.455
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.842.629.842)	(51.636.568.531)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	2.661.993.550	2.817.942.268
-	Nguyên giá	228		6.905.502.536	6.905.502.536
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.243.508.986)	(4.087.560.268)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		9.031.284.315	9.171.928.171
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.031.284.315	9.171.928.171
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.032.405.048	154.000.299.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.806.754.274	42.149.052.349
I. Nợ ngắn hạn	310		41.132.254.273	41.524.552.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	34.153.491.647	17.988.359.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.597.897	200.841.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.716.165.821	20.154.875.655
4. Phải trả người lao động	314		1.519.915.800	1.239.862.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		235.489.726	780.497.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.366.853.828	1.160.116.060
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.739.554	-
II. Nợ dài hạn	330		674.500.001	624.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	55.000.001	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		619.500.000	619.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	113.225.650.774	111.851.246.670
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.225.650.774	111.851.246.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.461.795.231	1.388.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.763.855.543	1.462.451.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.451.436	(1.219.071.547)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.757.404.107	2.681.522.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.032.405.048	154.000.299.019

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Quách Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2.038.251.185.800	978.495.761.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.038.251.185.800	978.495.761.192
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.983.294.453.892	932.964.413.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.956.731.908	45.531.347.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.578.110.334	548.806.615
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	20	41.385.698.685	32.518.731.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	11.591.727.605	9.713.526.048
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.557.415.952	3.847.896.702
12. Thu nhập khác	31	21	66.365.674	710.915.400
13. Chi phí khác	32	22	120.147.405	1.310.734.454
14. Lợi nhuận khác	40		(53.781.731)	(599.819.054)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.503.634.221	3.248.077.648
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	746.230.114	566.554.662
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.757.404.107	2.681.522.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	253	199

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.503.634.221	3.248.077.648
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.497.010.029	6.177.770.282
- Các khoản dự phòng	03	32.200.001	(476.925.372)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.578.110.334)	190.674.958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.454.733.917	9.139.597.516
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.723.791.143)	(13.196.776.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.676.412.458	(5.295.316.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.268.487.825	18.697.351.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	199.857.872	(4.011.055.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(874.826.329)	(410.371.137)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(528.798.064)	(45.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.472.076.536	4.877.928.982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.028.744.237)	(643.010.755)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.443.063	12.525.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.015.301.174)	(630.485.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(872.261.968)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(872.261.968)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.584.513.394	4.247.443.296
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.413.284.260	4.165.840.964
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.997.797.654	8.413.284.260

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hương


Nguyễn Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PVOIL năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 19.074.990 đồng tương đương 17,5% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ngày 29/09/2017 với mã chứng khoán là POB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 147 người (tại ngày 31/12/2021 là 133 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty tại Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương vào chi phí trong năm là 15,15 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.596.881.940	2.420.221.210
Tiền gửi ngân hàng	4.400.915.714	5.993.063.050
Cộng	9.997.797.654	8.413.284.260

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.332.527.447	8.033.373.374
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	9.907.522.300	9.851.107.040
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.367.588.793	3.643.148.023
Công ty Cổ phần Petrol Euro	4.885.416.800	4.939.803.540
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.951.098.969	11.012.792.948
Cộng	47.444.154.309	37.480.224.925
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>11.507.014.507</i>	<i>8.128.174.560</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại XNK Hoàng Minh	581.715.416	214.775.328
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	360.925.631	94.178.679
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	312.973.034	423.494.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	897.651.070	349.638.660
Phải thu khác	479.587.712	646.354.317
Cộng	2.632.852.863	1.728.441.448
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (*)</i>	<i>1.762.908.605</i>	<i>940.867.723</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	3.698.302.403	47.596.938	5.081.030.364	-
Xăng E5 RON92-II	3.664.527.902	-	6.822.213.595	-
Dầu DO 0.05S-II	5.854.157.945	28.403.063	8.834.976.499	43.800.000
Condensate	135.332.045	-	1.521.629.966	-
TB SOL - 200	59.470.823	-	2.462.257.043	-
Naptha	4.600.398	-	-	-
DO sản phẩm đáy	1.900.144	-	-	-
TB White Spirit	1.465.715.778	-	35.588.479	-
Dầu nhớt	504.797.737	-	679.551.153	-
Phân bón	551.083.963	-	1.164.067.280	-
Khác	-	-	14.987.217	-
Cộng	15.939.889.138	76.000.001	26.616.301.596	43.800.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	228.786.460	288.000.476
Bảo hiểm	186.326.853	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.459.607	288.000.476
b) Dài hạn	9.031.284.315	9.171.928.171
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	4.274.545.449	3.960.000.000
Lợi nhuận hợp tác đầu tư cửa hàng xăng dầu	1.178.181.802	1.963.636.354
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	1.248.388.394	876.922.179
Chi phí sửa chữa kho trung chuyển	493.835.208	957.026.966
Bộ nhận dạng thương hiệu	416.107.652	131.260.173
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.420.225.810	1.283.082.499
Cộng	9.260.070.775	9.459.928.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022	89.027.615.418	21.157.375.551	7.673.068.181	1.020.697.305	118.878.756.455
Mua sắm trong năm	-	458.200.000	5.570.544.237	-	6.028.744.237
Thanh lý, nhượng bán	-	-	135.000.000	-	135.000.000
Tại 31/12/2022	89.027.615.418	21.615.575.551	13.243.612.418	1.020.697.305	124.772.500.692
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	33.104.570.702	12.511.889.342	5.266.161.127	514.450.208	51.636.568.531
Khấu hao trong năm	3.561.447.996	1.827.154.854	803.955.364	148.503.097	6.341.061.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	135.000.000	-	135.000.000
Tại 31/12/2022	36.666.018.698	14.339.044.196	5.935.116.491	662.953.305	57.842.629.842
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	55.923.044.716	8.645.486.209	2.406.907.054	506.247.097	67.242.187.924
Tại 31/12/2022	52.361.596.720	7.276.531.355	7.308.495.927	357.744.000	66.929.870.850

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 6.993.207.235 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 6.766.154.085 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Tại 31/12/2022	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022	3.821.862.203	265.698.065	4.087.560.268
Khấu hao trong năm	155.948.718	-	155.948.718
Tại 31/12/2022	3.977.810.921	265.698.065	4.243.508.986
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	2.795.093.230	22.849.038	2.817.942.268
Tại 31/12/2022	2.639.144.512	22.849.038	2.661.993.550

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	31.465.761.657	31.465.761.657	14.930.209.832	14.930.209.832
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	1.291.920.131	1.291.920.131	1.767.108.633	1.767.108.633
Các nhà cung cấp khác	1.395.809.859	1.395.809.859	1.291.040.898	1.291.040.898
Cộng	34.153.491.647	34.153.491.647	17.988.359.363	17.988.359.363

Phải trả người bán là các bên liên quan (*)

31.631.851.587

31.631.851.587

15.096.335.727

15.096.335.727

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.366.853.828	1.160.116.060
Phải trả cổ tức	38.273.458	38.273.458
Phải trả lương người lao động	1.028.303.800	876.639.114
Phải trả khác	300.276.570	245.203.488
b) Phải trả dài hạn khác	55.000.001	5.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	55.000.001	5.000.000
Cộng	1.421.853.829	1.165.116.060

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (*)

263.380.270

211.020.190

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Phát sinh trong năm		31/12/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.549.596.801	15.999.952.618	15.049.662.727	2.499.886.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.183.525	746.230.114	874.826.329	27.587.310
Thuế thu nhập cá nhân	15.890.791	78.427.965	99.692.677	(5.373.921)
Thuế bảo vệ môi trường	18.433.204.538	117.240.142.134	134.484.654.853	1.188.691.819
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(43.885.962)	1.014.949.237	971.063.275	-
Thuế khác		59.818.067	59.818.067	-
Cộng	20.110.989.693	135.139.520.135	151.539.717.928	3.710.791.900
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	20.154.875.655			3.716.165.821
- Số thuế phải thu	43.885.962			5.373.921

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	109.000.000.000	1.388.795.231	(1.219.071.547)	109.169.723.684
- Lãi trong năm	-	-	2.681.522.987	2.681.522.987
Tại ngày 01/01/2022	109.000.000.000	1.388.795.231	1.462.451.440	111.851.246.671
- Lãi trong năm	-	-	2.757.404.107	2.757.404.107
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	73.000.000	(1.456.000.000)	(1.383.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	73.000.000	(73.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	(146.000.000)	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(872.000.000)	(872.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	109.000.000.000	1.461.795.231	2.763.855.543	113.225.650.774

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 351/NQ-DKTB ngày 29/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.010.000	68,00%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	-	0,00%	18.271.000.000	16,76%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cổ đông khác	19.074.990.000	17,50%	803.990.000	0,74%
Cộng	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2022	01/01/2022
1. Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng A95	Lít	8.583	14.298
- Dầu DO 0,05% S	Lít	93.717	134.304
- Xăng E5	Lít	74.932	106.321
- TB WHITE SPIRIT	Lít	60.000	41.134
- TB SOL - 200	Lít	58.352	71.416
- DO sản phẩm đây	Lít	137.977	-
- Naptha	Lít	130.544	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	476.925.372	476.925.372

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	1.976.090.785.716	940.901.869.038
Doanh thu kinh doanh phân đạm	5.576.337.850	6.497.823.650
Doanh thu kinh doanh gas	15.688.636	231.279.621
Doanh thu kinh doanh thương mại, dịch vụ	52.421.096.500	29.323.878.167
Doanh thu kinh doanh dầu nhớt	4.147.277.098	1.540.910.716
Cộng	2.038.251.185.800	978.495.761.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	2.038.251.185.800	978.495.761.192
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	156.162.987.670	92.094.781.528

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	1.928.685.709.241	901.331.026.244
Giá vốn kinh doanh phân đạm	5.311.203.317	5.994.043.971
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	3.877.500.600	1.166.732.220
Giá vốn kinh doanh gas	13.960.227	205.791.327
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	45.406.080.507	24.266.820.013
Cộng	1.983.294.453.892	932.964.413.775

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	19.976.328.005	15.410.037.272
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.166.473.477	23.230.777.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.497.010.029	6.177.770.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.106.449.199	17.249.380.762
Chi phí bằng tiền khác	6.713.424.004	4.529.550.269
Chi phí dự phòng	-	(34.514.450)
Cộng	97.459.684.714	66.563.001.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	41.385.698.685	32.518.731.282
Chi phí nhân công	13.021.435.322	9.223.620.192
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	6.013.115.311	5.668.503.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.396.475.480	6.076.708.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.750.412.713	8.756.936.021
Chi phí bằng tiền khác	4.204.259.859	2.792.962.999
Chi phí quản lý	11.591.727.605	9.713.526.048
Chi phí nhân công	6.954.892.683	6.186.417.080
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	159.677.293	304.062.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.534.549	101.061.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.867.458.935	1.419.911.741
Chi phí bằng tiền khác	2.509.164.145	1.736.587.270
Chi phí dự phòng	-	(34.514.450)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Quảng bá thương hiệu	-	650.909.091
Thu nhập khác	66.365.674	60.006.309
Cộng	66.365.674	710.915.400

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi lương ban kiểm soát	120.000.000	128.000.000
Dừng triển khai dự toán công trình	-	712.893.545
"Trạm kinh doanh nhiên liệu Vũ Chính"	-	285.400.000
Chi phí quản cáo thương hiệu	-	184.440.909
Chi phí khác	147.405	
Cộng	120.147.405	1.310.734.454

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.503.634.221	3.248.077.648
Các khoản chi phí không được trừ	227.516.352	312.440.909
Thu nhập chịu thuế	3.731.150.573	3.560.518.557
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	-	727.745.242
Thu nhập tính thuế	3.731.150.573	2.832.773.315
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	746.230.114	566.554.662
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	746.230.114	566.554.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.757.404.107	2.681.522.987
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	511.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.757.404.107	2.170.522.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	199

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 351/NQ-DKTB ngày 29/04/2022.

25. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.953.671.006.028	918.000.778.583
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.697.028.035.122	783.978.127.966
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	26.350.401.081	33.068.776.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	73.159.910.391	60.513.866.491
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.767.717.856	33.176.043
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	3.768.645.526	348.733.581
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	8.100.909.091	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	13.035.454.546	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	7.580.495.077	2.758.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	24.414.770.545	19.729.151.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.608.944.865	38.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	28.576.363.637	17.202.545.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	11.168.878.149	361.076.266
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	467.182	21.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.097.580	3.731.569
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	669.873.345	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.042.035	2.806.472

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	156.162.987.670	92.094.781.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	2.860.909.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	90.064.346.687	53.211.950.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	25.285.079.026	10.973.262.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.446.272.727
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	12.561.556.046	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	23.478.187.820	14.535.686.522
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	127.193.600	136.257.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.030.016.622	4.827.076.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5.855.121	4.097.180.725
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.496.590.909	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	557.862	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	874.363	534.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	324.546	9.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.214.840	4.052.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.180.683	1.588.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.507.014.507	8.128.174.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.332.527.447	8.033.373.374
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	172.700.000	63.610.059
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.787.060	28.292.330

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	31.631.851.587	15.096.335.727
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		
- Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	672.589	57.177.487
CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	87.225.777	66.208.912
Xí nghiệp Xăng dầu PETEC		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	18.191.564	35.173.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	60.000.000	7.566.440
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	31.465.761.657	14.930.209.832

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.762.908.605	940.867.723
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	897.651.070	349.638.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	360.925.631	94.178.679
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	312.973.034	423.494.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.793.660	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.683.360
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	180.565.210	71.872.560

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	263.380.270	211.020.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	119.459.810	95.992.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	48.142.730	46.884.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	55.918.900	44.227.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.752.730	12.157.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	7.697.600	11.758.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.928.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.480.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.319.858.300	1.173.624.500
Ông Đoàn Duy Công	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Quách Văn Sơn	504.404.400	415.556.400
Ông Ngô Văn Tuấn	407.113.800	353.258.300
Ông Đoàn Hữu Nha	312.340.100	308.809.800
Ban Kiểm soát	379.357.981	339.129.400
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	355.357.981	307.129.400
Ông Phạm Ngọc Anh	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	-	8.000.000
Kế toán trưởng	338.692.800	247.713.700
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	338.692.800	247.713.700
Cộng	2.037.909.081	1.760.467.600

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.997.797.654	8.413.284.260
Các khoản phải thu	50.077.007.172	39.164.866.373
Cộng tài sản tài chính	60.074.804.826	47.578.150.633
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	34.153.491.647	17.988.359.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	235.489.726	780.497.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.366.853.828	1.160.116.060
Phải trả dài hạn khác	55.000.001	5.000.000
Cộng các khoản nợ tài chính	35.810.835.202	19.933.972.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán ngắn hạn	17.988.359.363	-	17.988.359.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	780.497.200	-	780.497.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.160.116.060	-	1.160.116.060
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	19.928.972.623	5.000.000	19.933.972.623
Tại 31/12/2022			
Phải trả người bán ngắn hạn	34.153.491.647	-	34.153.491.647
Chi phí phải trả ngắn hạn	235.489.726	-	235.489.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.366.853.828	-	1.366.853.828
Phải trả dài hạn khác	-	55.000.001	55.000.001
Cộng	35.755.835.201	55.000.001	35.810.835.202

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.413.284.260	-	8.413.284.260
Các khoản phải thu	39.164.866.373	-	39.164.866.373
Cộng	47.578.150.633	-	47.578.150.633
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.997.797.654	-	9.997.797.654
Các khoản phải thu	50.077.007.172	-	50.077.007.172
Cộng	60.074.804.826	-	60.074.804.826

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023***Người lập biểu****Nguyễn Thị Thu Hương****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Thu Hương****Quách Văn Sơn**